**GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG ( ĐẤT, ĐÁ, CÁT...) TẠI THỊ XÃ BỈM SƠN**

*(Kèm theo văn bản số 2586/UBND-TCKH ngày 08/08/2023 của UBND Thị xã Bỉm Sơn)*

| STT | Tên doanh nghiệp khai thác mỏ (Mã số thuế); Loại VLXD đăng ký giá | Vị trí mỏ | Diện tích mỏ ($m^2$) | Trữ lượng cấp phép khai thác ($m^3$) | Công suất khai thác ($m^3$/năm) | Thời hạn Khai thác (năm) | Trữ lượng còn lại trước thời điểm công bố giá | Giá bán tại mỏ chưa bao gồm VAT (đồng/ $m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | D | E | F | G | H | J | L | M |
| **1** | **Công ty TNHH MTV Thành Công** | | | | | | | | |
| - | Đất san lấp | | | | | | | 49.000 | |
| **2** | **Công ty TNHH Quế Sơn** | | | | | | | | |
| - | Đá mạt | | | | | | | 130.000 | |
| - | Bột | | | | | | | 100.000 | |
| - | Đá 1*2 | | | | | | | 168.000 | |
| - | Đá 1-20mm | | | | | | | 591.005 | |
| - | Đá 1-20mm đã vê tròn | | | | | | | 841.500 | |
| - | Đá 4*6 | | | | | | | 168.000 | |
| - | Đá base A | | | | | | | 150.000 | |
| - | Đá base B | | | | | | | | |
| **3** | **Công ty TNHH Tiến Chung** | | | | | | | | |
| - | Đất san lấp | | | | | | | 55.000 | |
| 4 | **Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản DTC** | | | | | | | | |
| - | Đất san lấp | | | | | | | 35.000 | |
| - | Đất san lấp K92 | | | | | | | 44.545 | |
| - | Đất san lấp khác | | | | | | | 36.363 | |
| **5** | **Công ty TNHH thương mại Cường Giang** | | | | | | | | |
| - | Đất san lấp thông thường | | | | | | | 53.900 | |
| - | Đất san lấp K90 | | | | | | | 53.900 | |
| - | Đất san lấp K95 | | | | | | | 54.010 | |
| - | Đất san lấp K98 | | | | | | | 54.120 | |
| **6** | **Công ty CP Vận tải Thủy bộ Hương Xuân** | | | | | | | | |
| - | Đất san lấp K95 | | | | | | | 55.000 | |

| STT | Tên doanh nghiệp khai thác mỏ (Mã số thuế); Loại VLXD đăng ký giá | Vị trí mỏ | Diện tích mỏ ($m^2$) | Trữ lượng cấp phép khai thác ($m^3$) | Công suất khai thác ($m^3$/năm) | Thời hạn Khai thác (năm) | Trữ lượng còn lại trước thời điểm công bố giá | Giá bán tại mỏ chưa bao gồm VAT (đồng/ $m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | D | E | F | G | H | J | L | M |
| - | Đất san lấp K98 | | | | | | | 60.000 | |
| - | Đất san lấp thông thường | | | | | | | 50.000 | |